

Số: 1755 /VNBC-KT

Hạ Long, ngày 18 tháng 3 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 Báo cáo Công ty lập 20/01/2022: 45.732.728.098 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 Báo cáo kiểm toán ngày 15/03/2022: 44.985.966.680 đồng.

Chênh lệch: (746.761.418) đồng.

Nguyên nhân: Tại thời điểm 20/01/2020 Công ty lập báo cáo tài chính năm 2018 Tập đoàn TKV chưa kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng khai thác, chế biến sàng tuyển than năm 2021 với Công ty, chưa được Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán. Sau khi kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng với Tập đoàn TKV và Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính: Doanh thu giảm 3,97 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 2,8 tỷ đồng, Thuế TNDN phải nộp giảm 0,68 tỷ đồng... do vậy lợi nhuận sau thuế giảm 0,7 tỷ đồng so với thời điểm Công ty đã công bố.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tài chính Công ty lập ngày 20/01/2022.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu	39



Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2021
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán

AASC tại Quảng Ninh

CHI NHÁNH Giám đốc

CÔNG TY TNHH

HÀNG KIỂM TOÁN

AASC TẠI

QUẢNG NINH

TP. HÀ LONG - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		815.981.128.455	880.480.017.947
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.096.429.017	3.883.512.738
111 1. Tiền		3.096.429.017	3.883.512.738
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.028.813.306	109.887.739.487
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	126.630.942.502	104.333.296.132
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.639.192.680
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.397.870.804	3.915.250.675
140 IV. Hàng tồn kho	6	618.481.855.414	733.228.281.359
141 1. Hàng tồn kho		618.481.855.414	733.228.281.359
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		63.374.030.718	33.480.484.363
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	55.157.817.742	32.565.505.706
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	8.216.212.976	914.978.657
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.655.024.261.762	2.680.830.734.127
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		81.143.231.632	78.346.511.535
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	81.143.231.632	78.346.511.535
220 II. Tài sản cố định		2.343.757.150.008	1.827.137.756.664
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.341.483.346.914	1.824.800.385.550
222 - Nguyên giá		4.759.415.351.697	3.769.007.422.382
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.417.932.004.783)	(1.944.207.036.832)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	2.273.803.094	2.337.371.114
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.301.531.056)	(1.237.963.036)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		77.302.409.912	614.561.558.546
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	77.302.409.912	614.561.558.546
260 VI. Tài sản dài hạn khác		152.821.470.210	160.784.907.382
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	152.821.470.210	160.784.907.382
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.471.005.390.217	3.561.310.752.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.991.234.854.962	3.087.242.878.382
310 I. Nợ ngắn hạn		1.578.470.865.031	1.380.675.041.689
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	387.675.443.271	349.095.655.182
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	596.427.582	667.482.016
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	60.689.970.894	42.617.180.405
314 4. Phải trả người lao động		73.270.004.763	55.635.063.111
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	84.377.599	36.819.088
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.283.307.756	22.878.873.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	998.388.967.765	869.393.223.785
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.482.365.401	40.350.744.502
330 II. Nợ dài hạn		1.412.763.989.931	1.706.567.836.693
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.412.572.495.383	1.706.298.778.021
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	191.494.548	269.058.672
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		479.770.535.255	474.067.873.692
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	479.755.450.077	474.052.788.514
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		64.878.002.360	57.556.360.624
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.985.966.680	46.604.946.853
421b - LNST chưa phân phối năm nay		44.985.966.680	46.604.946.853
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.471.005.390.217	3.561.310.752.074

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc


Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.666.962.267.768	2.193.683.712.722
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.666.962.267.768	2.193.683.712.722
11 4. Giá vốn hàng bán	21	2.322.180.188.799	1.834.730.828.161
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.782.078.969	358.952.884.561
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.252.033.284	2.328.706.969
22 7. Chi phí tài chính	23	173.607.312.710	189.663.011.931
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		173.607.312.710	184.808.642.386
25 8. Chi phí bán hàng	24	20.181.457.677	15.150.253.194
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	110.739.154.582	111.585.627.841
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.506.187.284	44.882.698.564
31 11. Thu nhập khác	26	3.844.820.584	9.734.823.316
32 12. Chi phí khác	27	3.110.914.902	8.012.575.027
40 13. Lợi nhuận khác		733.905.682	1.722.248.289
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.240.092.966	46.604.946.853
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.254.126.286	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.985.966.680	46.604.946.853
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.216	1.260

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

01111
CHI
ÔNG
ANG K
AAS
QUẢN
ONG.

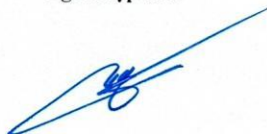
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	49.240.092.966	46.604.946.853
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	475.763.440.843	345.048.722.025
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	4.851.184.257
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(37.449.256)	(1.953.672.226)
06	- Chi phí lãi vay	173.607.312.710	184.808.642.386
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	698.573.397.263	579.359.823.295
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(32.154.006.892)	(82.344.553.865)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	114.746.425.945	(4.154.352.416)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	69.281.752.323	(306.469.608.547)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(14.628.874.864)	3.520.886.828
14	- Tiền lãi vay đã trả	(173.559.754.199)	(184.783.264.086)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(13.756.181.214)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	594.420.000	10.960.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(21.546.629.818)	(15.528.337.920)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	641.306.729.758	(24.144.627.925)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(455.201.249.677)	(223.691.766.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.911.608.509
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37.449.256	42.063.717
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(455.163.800.421)	(221.738.094.367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.096.435.569.633	2.060.761.066.322
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.261.166.108.291)	(1.792.225.716.581)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.199.474.400)	(22.199.474.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(186.930.013.058)	246.335.875.341
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(787.083.721)	453.153.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.883.512.738	3.430.359.689
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.096.429.017	3.883.512.738

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai



Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.020 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 3.088 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối năm bằng Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối năm nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,4 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.
- Chi phí trả trước phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò được ghi nhận theo giấy phép khai thác số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty như sau: Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản năm 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án). Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó. Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15-007-
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
C TẠI
QUẢNG NINH
T.QUAN

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chi tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	125.646.427	109.536.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.970.782.590	3.773.975.855
	<u>3.096.429.017</u>	<u>3.883.512.738</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	125.664.944.764	-	60.618.939.371	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	43.091.089.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	965.997.738	-	623.266.928	-
	<u>126.630.942.502</u>	<u>-</u>	<u>104.333.296.132</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>126.510.753.693</u>	<u>-</u>	<u>103.905.519.874</u>	<u>-</u>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				



5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí (*)	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	120.034.050	-	252.931.610	-
- Phải thu khác	881.718.281	-	266.200.592	-
	4.397.870.804	-	3.915.250.675	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	66.907.175.181	-	66.472.837.566	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	14.236.056.451	-	11.873.673.969	-
	81.143.231.632	-	78.346.511.535	-

(*) Đây là khoản tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước để xin phê duyệt cấp đất với mục đích di dời Nhà máy cơ khí Hòn Gai. Ngày 15/11/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 4338/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/200, phương án kiến trúc công trình Văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại và chung cư.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.373.852.940	-	14.014.709.609	-
- Công cụ, dụng cụ	373.592.300	-	351.387.900	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	502.000.977.430	-	573.694.116.396	-
- Thành phẩm	97.733.432.744	-	145.168.067.454	-
	618.481.855.414	-	733.228.281.359	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo (1)	4.225.250.842	540.994.525.122
Dự án khe cá Hà Phong (2)	71.144.381.981	71.144.381.981
Dự án khác	1.932.777.089	2.422.651.443
	77.302.409.912	614.561.558.546

05-002
HÀNH
Y TNH
M TO,
TẠI
NINH
QUẢNG

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (Tiếp)

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh thành 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 31/12/2021: 3.524.614.652.254 VND.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Dự án đã đưa trực tải và tháp giếng đứng chính vận tải than vào sử dụng và còn các hạng mục thuộc gói thầu 82 - Xây dựng hầm bơm, trạm điện và lò khai thông mức -350 của dự án đang trong giai đoạn quyết toán.
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2022.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ VND, theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe Cá Hà Phong cho UBND thành phố Hạ Long. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất cho UBND thành phố Hạ Long. Ngày 14/07/2021 Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí Dự án đã đầu tư cho Công ty và ngày 30/08/2021 Công ty đã gửi công văn số 6148/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long về việc báo cáo thực hiện Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, UBND thành phố Hạ Long vẫn chưa có văn bản trả lời.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối năm	<u>3.178.401.000</u>	<u>396.933.150</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	841.029.886	396.933.150	1.237.963.036
- Khấu hao trong năm	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối năm	<u>904.597.906</u>	<u>396.933.150</u>	<u>1.301.531.056</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.337.371.114	-	2.337.371.114
Tại ngày cuối năm	<u>2.273.803.094</u>	<u>-</u>	<u>2.273.803.094</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	80.624.381	80.855.751
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	26.359.821.598	17.308.977.611
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	28.717.371.763	15.175.672.344
	55.157.817.742	32.565.505.706
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.071.567.386	6.893.424.659
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hầm lò ⁽²⁾	147.369.145.120	147.369.145.120
- Chi phí cấp quyền khai thác lộ thiên	-	5.701.750.797
- Chi phí tư vấn khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 bãi thải phục vụ khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	1.380.757.704	-
- Các khoản khác	-	820.586.806
	152.821.470.210	160.784.907.382

(1) Chi phí tận thu than theo phương án 8400 là toàn bộ chi phí bốc xúc, vận chuyển lượng than tận thu trong mỏ khai thác lộ thiên.

(2) Theo quyết định số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản khai thác bằng phương pháp hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 49.104.018 tấn than.
- Công suất khai thác: 2.000.000 tấn/năm.
- Thời gian giấy phép khai thác: 28 năm.
- Tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: 831.422.606.000 VND, được nộp trong vòng 14 năm từ năm 2015 - 2028, mỗi năm phải nộp 59.387.329.000 VND.
- Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất của Công ty:
- + Đối với số tiền đã nộp lũy kể từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án).
- + Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó.
- + Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

11 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	55.539.496.702	55.539.496.702
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.789.206.587	11.789.206.587	16.939.004.377	16.939.004.377
- Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	15.205.288.715	15.205.288.715	15.017.067.853	15.017.067.853
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	40.922.507.321	40.922.507.321	3.043.776.586	3.043.776.586
- Phải trả các đối tượng khác	316.966.675.058	316.966.675.058	258.556.309.664	258.556.309.664
	387.675.443.271	387.675.443.271	349.095.655.182	349.095.655.182
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	153.508.798.158	153.508.798.158	119.670.838.628	119.670.838.628

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	368.617.582	439.672.016
- Công ty TNHH MTV Hường Tâm	227.810.000	227.810.000
	596.427.582	667.482.016
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	368.617.582	439.672.016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	84.377.599	36.819.088
	84.377.599	36.819.088

05-007-C
NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC TẠI
QUẢNG NINH
NG - T. C

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	9.649.214.522	10.773.402.139
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả Công nhân viên tiền Tập đoàn cấp cho đi thăm quan	859.690.000	2.099.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.457.427.234	2.689.485.461
	<u>21.283.307.756</u>	<u>22.878.873.600</u>

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Quyết định số 7.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	191.494.548	269.058.672
	<u>191.494.548</u>	<u>269.058.672</u>

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 178.047.826 VND, giá trị còn lại là 191.494.548 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.199.474.400	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.199.474.400	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.878.002.360	57.556.360.624
	64.878.002.360	57.556.360.624

19 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	2.624.033.171.639	2.146.504.585.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.929.096.129	47.179.127.221
	2.666.962.267.768	2.193.683.712.722
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.667.258.084.668	2.172.291.301.807

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.293.498.391.822	1.805.138.147.879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.681.796.977	29.592.680.282
	<u>2.322.180.188.799</u>	<u>1.834.730.828.161</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.449.256	42.063.717
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.852.201.546	-
Lãi ký quỹ môi trường	2.362.382.482	2.286.643.252
	<u>8.252.033.284</u>	<u>2.328.706.969</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	173.607.312.710	184.808.642.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.851.184.257
Chi phí tài chính khác	-	3.185.288
	<u>173.607.312.710</u>	<u>189.663.011.931</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.590.426.539	3.768.902.837
Chi phí nhân công	4.563.666.022	4.481.020.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.394.827.768	58.636.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.944.200.883	5.411.954.612
Chi phí khác bằng tiền	5.688.336.465	1.429.739.207
	<u>20.181.457.677</u>	<u>15.150.253.194</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.874.212.760	1.556.216.010
Chi phí nhân công	45.046.635.751	42.399.010.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.257.771	1.084.611.878
Thuế, phí và lệ phí	1.052.158.248	1.009.905.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.053.274.662	3.235.595.260
Chi phí khác bằng tiền	59.628.615.390	62.300.289.525
	<u>110.739.154.582</u>	<u>111.585.627.841</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	56.110	647.227.800
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	591.667.127	665.468.909
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	224.093.297	1.165.359.600
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.911.608.509
Thu cho thuê tài sản	1.767.347.796	4.638.504.993
Thu nhập khác	1.261.656.254	706.653.505
	3.844.820.584	9.734.823.316

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	37.088.000	1.047.783.000
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	3.771.031	3.187.813.704
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	1.082.476.451	3.616.120.233
Các khoản khác	1.987.579.420	160.858.090
	3.110.914.902	8.012.575.027

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.240.092.966	46.604.946.853
Các khoản điều chỉnh tăng	2.083.258.408	13.004.614.721
- Chi phí không hợp lệ	2.083.258.408	13.004.614.721
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.323.351.374	59.609.561.574
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	10.264.670.275	11.921.912.315
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	(6.010.543.989)	(11.921.912.315)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.254.126.286	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	928.562.407
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(914.978.657)	11.912.640.150
Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp thuế của các năm trước	504.872.723	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(13.756.181.214)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.844.020.352	(914.978.657)

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp và tiền chậm nộp tương ứng của năm 2017, 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính Phủ. Theo biên bản này, số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm 17.499.351.478 VND, số tiền chậm nộp tương ứng được giảm là 433.104.826 VND. Công ty đã bù trừ số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 11.921.912.315 VND và năm 2021 là 6.010.543.989 VND.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.985.966.680	46.604.946.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.985.966.680	46.604.946.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.216	1.260

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	585.057.737.361	450.411.706.475
Chi phí nhân công	622.403.850.480	508.096.112.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.680.964.392	344.632.380.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.633.713.453	187.187.744.740
Chi phí khác bằng tiền	543.271.069.686	501.986.820.133
	2.357.047.335.372	1.992.314.765.077

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.096.429.017	-	3.883.512.738	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.172.044.938	-	186.595.058.342	-
	215.268.473.955	-	190.478.571.080	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.410.961.463.148	2.575.692.001.806
Phải trả người bán, phải trả khác	408.958.751.027	371.974.528.782
Chi phí phải trả	84.377.599	36.819.088
	2.820.004.591.774	2.947.703.349.676

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.096.429.017	-	-	3.096.429.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.028.813.306	81.143.231.632	-	212.172.044.938
	<u>134.125.242.323</u>	<u>81.143.231.632</u>	<u>-</u>	<u>215.268.473.955</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.883.512.738	-	-	3.883.512.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.248.546.807	78.346.511.535	-	186.595.058.342
	<u>112.132.059.545</u>	<u>78.346.511.535</u>	<u>-</u>	<u>190.478.571.080</u>

HHH
 TOÁN
 M
 NH
 QUẢNG

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	998.388.967.765	17.707.865.803	1.394.864.629.580	2.410.961.463.148
Phải trả người bán, phải trả khác	408.958.751.027	-	-	408.958.751.027
Chi phí phải trả	84.377.599	-	-	84.377.599
	<u>1.407.432.096.391</u>	<u>17.707.865.803</u>	<u>1.394.864.629.580</u>	<u>2.820.004.591.774</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	869.393.223.785	778.068.055.459	928.230.722.562	2.575.692.001.806
Phải trả người bán, phải trả khác	371.974.528.782	-	-	371.974.528.782
Chi phí phải trả	36.819.088	-	-	36.819.088
	<u>1.241.404.571.655</u>	<u>778.068.055.459</u>	<u>928.230.722.562</u>	<u>2.947.703.349.676</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.096.435.569.633	2.060.761.066.322

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.261.166.108.291	1.792.225.716.581

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Than Dương Huy - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ Than - TKV	<i>Đơn vị thành viên của công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	2.667.258.084.668	2.172.291.301.807
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.528.350.549.132	1.820.747.208.625
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	20.064.594.939	19.000.828.764
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	206.354.200
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	106.560.170.972	330.073.227.718
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.526.257.636	2.196.032.136
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	67.112.029	67.650.364
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	22.477.990	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	9.666.921.970	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	362.855.577.724	280.472.733.859
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	615.936.634	15.485.627.477
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	17.667.169.928	22.999.627.878
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin - Trung tâm an toàn mỏ	3.259.050.955	2.170.252.082
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	13.822.980.651	13.651.870.775
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	-	82.068.000
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	2.811.089.908	3.826.400.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	201.180.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.014.182.515	2.824.008.487
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	3.360.067.889	3.856.041.548
- Công ty Than Vàng Danh - Vinacomin	-	7.705.000
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	399.000.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	315.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	100.573.996.073	10.509.194.873
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	7.041.030.179	5.382.785.716
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	22.579.562.062	23.997.621.352



	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	4.076.805.346	30.841.546.021
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - TKV	100.981.359.116	85.225.444.141
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.171.219.000	4.190.940.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	565.022.486	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	362.822.940	454.118.667
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	501.170.000	571.300.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	394.350.817	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	22.075.722.380	17.686.026.380
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	4.194.572.000	4.066.936.264
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	12.040.789.094	3.446.641.788
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	42.534.877	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(4.269.081.915)	1.650.209.760
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.561.446.341	1.341.752.842
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.099.289.053	3.533.530.772
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.535.467.375	1.278.145.492
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	27.694.868.449	17.054.088.361
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	586.829.851	1.436.910.938
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai - TKV	537.527.000	151.117.102
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	5.463.335.818	524.666.155
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	345.955.180	73.626.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin - Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	1.148.505.722	1.237.349.988
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	126.510.753.693	103.905.519.874
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	125.664.944.764	60.618.939.371
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	772.943	113.260.048
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	43.091.089.833
- Công ty Than Dương Huy - TKV	349.144.965	82.230.622
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	495.891.021	-
Phải trả cho người bán	153.508.798.158	119.670.838.628
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.478.639.007	14.477.132.517
- Trường cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.817.935.240	11.455.456.981
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	2.473.076.084	1.708.630.694
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	15.205.288.715	15.017.067.853
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	478.276.348	3.899.820.110
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	815.599.878	298.508.675
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.295.771.087	2.046.622.597

105-
INH
GTY
KIEM
ASC
ANGI
G-T.

Phải trả cho người bán (tiếp theo)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	40.922.507.321	3.043.776.586
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	747.922.480	4.002.789.283
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.590.059.228	8.052.540.959
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	5.425.700.624
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	23.180.306.647	11.219.018.668
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	79.447.593	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.827.557.320	1.276.325.320
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	6.667.923
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	385.720.500	231.317.975
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	513.473.852	1.421.226.928
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	3.358.176.150	809.023.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.243.657.684	2.537.958.920
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.789.206.587	16.939.004.377
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.253.162.933	1.475.928.126
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.309.217.958	3.886.883.849
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	396.161.889	273.032.440
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	17.122.703.636	4.873.457.869
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.967.493.324	2.613.650.232
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai - TKV	721.107.140	287.744.811
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.592.799.164	1.120.522.875
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	11.861.000	26.048.000
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	1.263.356.294	667.480.436
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	577.500.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	46.788.364	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	621.524.735	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	368.617.582	439.672.016
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	368.617.582	439.672.016



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	64.800.000	64.800.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021	18.400.000	55.200.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021	36.800.000	-
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	519.219.084	530.572.042
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	435.214.080	441.465.790
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	451.599.013	375.598.720
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	434.366.656	449.401.173
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	437.909.667	453.690.521
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	410.881.532	419.457.248

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như trên. Các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.614.542.852.493	1.492.127.778.485	646.354.316.254	15.982.475.150	3.769.007.422.382
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (143.648.070.507	802.167.407.274	46.576.789.190	68.131.340	992.460.398.311
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.674.468.996)	-	(378.000.000)	(2.052.468.996)
Số dư cuối năm	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	4.759.415.351.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	698.363.857.377	681.901.060.425	552.706.042.302	11.236.076.728	1.944.207.036.832
- Khấu hao trong năm	232.753.683.958	210.870.486.062	30.929.391.833	1.146.310.970	475.699.872.823
- Hao mòn trong năm	77.564.124	-	-	-	77.564.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.674.468.996)	-	(378.000.000)	(2.052.468.996)
Số dư cuối năm	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	2.417.932.004.783
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	916.178.995.116	810.226.718.060	93.648.273.952	4.746.398.422	1.824.800.385.550
Tại ngày cuối năm	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	2.341.483.346.914

(*) Trong đó bao gồm tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và các dự án đầu tư công trình kiến trúc phục vụ sản xuất hoàn thành trong năm 2021 với tổng nguyên giá là 992.460.398.311 VND (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.166.498.292.228 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.411.056.377.369 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	659.357.555.785	659.357.555.785	1.638.351.702.380	1.653.128.515.866	644.580.742.299	644.580.742.299
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	331.077.073.786	331.077.073.786	677.899.674.243	741.305.480.095	267.671.267.934	267.671.267.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	328.280.481.999	328.280.481.999	781.277.031.887	742.723.739.134	366.833.774.752	366.833.774.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	96.094.212.445	96.094.212.445	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	-	-	83.080.783.805	73.005.084.192	10.075.699.613	10.075.699.613

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	210.035.668.000	210.035.668.000	353.808.225.466	210.035.668.000	353.808.225.466	353.808.225.466
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	130.532.000.000	130.532.000.000	241.388.000.000	130.532.000.000	241.388.000.000	241.388.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	-	-	6.570.000.000	-	6.570.000.000	6.570.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	55.760.000.000	55.760.000.000	88.370.000.000	55.760.000.000	88.370.000.000	88.370.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	23.743.668.000	23.743.668.000	10.520.000.000	23.743.668.000	10.520.000.000	10.520.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (8)	-	-	6.960.225.466	-	6.960.225.466	6.960.225.466
	869.393.223.785	869.393.223.785	1.992.159.927.846	1.863.164.183.866	998.388.967.765	998.388.967.765

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	936.374.035.229	936.374.035.229	386.004.057.124	320.299.000.000	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong - Chi nhánh Quảng Ninh	8.112.598.425	8.112.598.425	-	8.112.598.425	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	20.103.846.255	20.103.846.255	58.924.962.410	9.308.000.000	69.720.808.665	69.720.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	592.845.322.291	592.845.322.291	-	109.324.658.000	483.520.664.291	483.520.664.291
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	335.385.400.271	335.385.400.271	-	148.993.336.000	186.392.064.271	186.392.064.271
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (8)	23.513.243.550	23.513.243.550	13.154.847.719	12.000.000.000	24.668.091.269	24.668.091.269
	1.916.334.446.021	1.916.334.446.021	458.083.867.253	608.037.592.425	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(210.035.668.000)	(210.035.668.000)	(353.808.225.466)	(210.035.668.000)	(353.808.225.466)	(353.808.225.466)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.706.298.778.021	1.706.298.778.021			1.412.572.495.383	1.412.572.495.383

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 92/2021-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 16/9/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 516 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 267.671.267.934 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-NUIBEO ký kết ngày 20/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 366.833.774.752 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 68795.20.601.486572.TD ký kết ngày 13/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 18/11/2021; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 10.075.699.613 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.002.079.092.353 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2022 là 241.388.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60- 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 148.629.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2018, tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 69.720.808.665 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2022 là 6.570.000.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 978,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo, đầu tư dự án bổ sung thiết bị; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 483.520.664.291 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2022 là 88.370.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 186.392.064.271 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2022 là 10.520.000.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 48 tháng; Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 72 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 24.668.091.269 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 31/12/2022 là 6.960.225.466 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.339.816.000	144.131.405.305	160.469.353.959	-	3.001.867.346
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.978.657	-	4.254.126.286	(504.872.723)	-	3.844.020.352
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.978.657	-	4.254.126.286	-	-	3.339.147.629
Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp	-	-	-	(504.872.723)	-	504.872.723
- thuế của các năm trước	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	952.200.566	1.880.242.906	2.054.324.117	-	778.119.355
- Thuế tài nguyên	-	19.130.681.818	271.906.653.599	241.104.982.441	-	49.932.352.976
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	29.354.437.388	37.570.650.364	8.216.212.976	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.194.482.021	85.695.170.105	85.756.041.261	-	3.133.610.865
	914.978.657	42.617.180.405	537.225.035.589	526.453.479.419	8.216.212.976	60.689.970.894

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

